

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1018/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất  
05 năm (2011-2015) thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 12/02/2014 của UBND Tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Sông Hinh;

Xét đề nghị của UBND huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 25/6/2014), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 192/TTr-STNMT ngày 26/6/2014),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh với các chỉ tiêu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

| ST<br>T | Loại đất | Mã  | Diện tích hiện trạng 2010 |            | Quy hoạch đến năm 2020 |                            |                |            |
|---------|----------|-----|---------------------------|------------|------------------------|----------------------------|----------------|------------|
|         |          |     | Diện tích (ha)            | Cơ cấu (%) | Cấp trên phân bổ (ha)  | Cấp thị trấn xác định (ha) | Tổng số        |            |
|         |          |     |                           |            |                        |                            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1)     | (2)      | (3) | (4)                       | (5)        | (6)                    | (7)                        | (8)            | (9)        |

|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ<br/>NHIÊN (1+2+3)</b>    |            | <b>3.117,6<br/>8</b> | <b>100,0<br/>0</b> | <b>3.117,6<br/>8</b> | <b>0,00</b>   | <b>3.117,6<br/>8</b> | <b>100,0<br/>0</b> |
|----------|---|------------|----------------------|--------------------|----------------------|---------------|----------------------|--------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                            | NNP        | <b>2.237,8<br/>9</b> | <b>71,78</b>       | <b>2.343,9<br/>6</b> | <b>58,07</b>  | <b>2.402,0<br/>3</b> | <b>77,05</b>       |
|          | Trong đó:   |            |                      |                    |                      |               |                      |                    |
| 1.1      | Đất lúa nước                                      | DLN        | 50,40                | 1,62               | 76,75                | 108,46        | 185,21               | 5,94               |
| 1.2      | Đất trồng lúa nương                               | LUN        | 4,76                 | 0,15               | 4,76                 | -4,76         | -                    | -                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                             | CLN        | 137,19               | 4,40               | 483,39               | 1,10          | 484,49               | 15,54              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                 | RPH        | -                    | -                  | -                    | -             | -                    | -                  |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                 | RDD        | -                    | -                  | -                    | -             | -                    | -                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                 | RSX        | -                    | -                  | 350,00               | -             | 350,00               | 11,23              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                           | NTS        | 2,83                 | 0,09               | 2,83                 | -0,05         | 2,78                 | 0,09               |
| 1.8      | Đất làm muối                                      | LMU        | -                    | -                  | -                    | -             | -                    | -                  |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác còn lại                      |            | 2.042,7<br>1         | 65,52              | 1.426,2<br>3         | -46,68        | 1.379,5<br>5         | 44,25              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                        | PNN        | <b>525,50</b>        | <b>16,86</b>       | <b>652,51</b>        | <b>54,12</b>  | <b>706,63</b>        | <b>22,67</b>       |
|          | Trong đó:   |            |                      |                    |                      |               |                      |                    |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        | 12,36                | 0,40               | 12,99                | 2,19          | 15,18                | 0,49               |
| 2.2      | Đất quốc phòng                                    | CQP        | 8,25                 | 0,26               | 8,25                 | 3,00          | 11,25                | 0,36               |
| 2.3      | Đất an ninh                                       | CAN        | 2,37                 | 0,08               | 3,77                 | 0,43          | 4,20                 | 0,13               |
| 2.4      | Đất xử lý, chôn lấp chất thải                     | DRA        | -                    | -                  | -                    | -             | -                    | -                  |
| 2.5      | Đất khu công nghiệp                               | SKK        | 10,08                | 0,32               | 20,55                | -16,43        | 4,12                 | 0,13               |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh                     | SKC        | 2,75                 | 0,09               | 13,20                | 0,00          | 13,20                | 0,42               |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ             | SKX        | 10,01                | 0,32               | 11,01                | -0,01         | 11,00                | 0,35               |
| 2.8      | Đất cho hoạt động khoáng sản                      | SKS        | -                    | -                  | -                    | 2,30          | 2,30                 | 0,07               |
| 2.9      | Đất di tích danh thắng                            | DDT        | -                    | -                  | -                    | -             | -                    | -                  |
| 2.1<br>0 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                          | TTN        | 0,10                 | 0,00               | 1,74                 | 0,64          | 2,38                 | 0,08               |
| 2.1<br>1 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                        | NTD        | 13,38                | 0,43               | 12,90                | 0,60          | 13,50                | 0,43               |
| 2.1<br>2 | Đất sông suối và mặt nước chuyên dụng             | SMN        | 70,08                | 2,25               | 53,96                | 95,43         | 149,39               | 4,79               |
| 2.1<br>3 | Đất phát triển hạ tầng                            | DHT        | 162,75               | 5,22               | 241,50               | 40,32         | 281,82               | 9,04               |
|          | Trong đó:   |            |                      |                    |                      |               |                      |                    |
|          | <i>Đất giao thông</i>                             | <i>DGT</i> | <i>48,74</i>         | <i>1,56</i>        | <i>102,09</i>        | <i>55,70</i>  | <i>157,79</i>        | <i>5,06</i>        |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                               | <i>DTL</i> | <i>11,37</i>         | <i>0,36</i>        | <i>12,37</i>         | <i>-7,32</i>  | <i>5,05</i>          | <i>0,16</i>        |
|          | <i>Đất công trình năng lượng</i>                  | <i>DNL</i> | <i>69,47</i>         | <i>2,23</i>        | <i>69,47</i>         | <i>-</i>      | <i>69,47</i>         | <i>2,23</i>        |
|          | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>        | <i>DBV</i> | <i>0,36</i>          | <i>0,01</i>        | <i>0,36</i>          | <i>-</i>      | <i>0,36</i>          | <i>0,01</i>        |
|          | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                          | <i>DVH</i> | <i>4,10</i>          | <i>0,13</i>        | <i>13,13</i>         | <i>3,42</i>   | <i>16,55</i>         | <i>0,53</i>        |
|          | <i>Đất cơ sở y tế</i>                             | <i>DYT</i> | <i>4,23</i>          | <i>0,14</i>        | <i>6,43</i>          | <i>-1,37</i>  | <i>5,06</i>          | <i>0,16</i>        |
|          | <i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>                 | <i>DGD</i> | <i>17,15</i>         | <i>0,55</i>        | <i>27,92</i>         | <i>-8,77</i>  | <i>19,15</i>         | <i>0,61</i>        |
|          | <i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>                 | <i>DTT</i> | <i>6,30</i>          | <i>0,20</i>        | <i>8,70</i>          | <i>-1,23</i>  | <i>7,47</i>          | <i>0,24</i>        |
|          | <i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>              | <i>DKH</i> | <i>-</i>             | <i>-</i>           | <i>-</i>             | <i>-</i>      | <i>-</i>             | <i>-</i>           |
|          | <i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>                   | <i>DXH</i> | <i>-</i>             | <i>-</i>           | <i>-</i>             | <i>-</i>      | <i>-</i>             | <i>-</i>           |
|          | <i>Đất chợ</i>                                    | <i>DCH</i> | <i>1,03</i>          | <i>0,03</i>        | <i>1,03</i>          | <i>-0,11</i>  | <i>0,92</i>          | <i>0,03</i>        |
| 2.1<br>4 | Đất phi nông nghiệp khác còn lại                  | PNK        | -                    | -                  | 21,24                | -20,62        | 0,62                 | 0,02               |
| 2.1<br>5 | Đất ở tại đô thị (*)                              | ODT        | 233,37               | 7,49               | 251,40               | -53,74        | 197,67               | 6,34               |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                           | CSD        | <b>354,29</b>        | <b>11,36</b>       | <b>121,21</b>        | <b>112,19</b> | <b>9,02</b>          | <b>0,29</b>        |

|   |                                |     |              |            |              |   |              |            |
|---|--------------------------------|-----|--------------|------------|--------------|---|--------------|------------|
| 4 | Đất khu bảo tồn thiên nhiên    | DBT | -            | -          | -            | - | -            | -          |
| 5 | Đất khu du lịch                | DDL | -            | -          | 50,00        | - | 50,00        | 1,60       |
| 6 | Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát) | DTD | 3.117,6<br>8 | 100,0<br>0 | 3.117,6<br>8 | - | 3.117,6<br>8 | 100,0<br>0 |

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

| STT | Loại đất   | Mã      | Cả thời kỳ | Phân theo kỳ       |                     |
|-----|--|---------|------------|--------------------|---------------------|
|     |  |         |            | Kỳ đầu (2011-2015) | Kỳ cuối (2016-2020) |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b> | NNP/PNN | 261,94     | 157,21             | 104,73              |
|     | Trong đó:  |         |            |                    |                     |
| 1.1 | Đất lúa nước   | DLN/PNN | 9,28       | -                  | 9,28                |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm còn lại                         | HNK/PNN | 250,95     | 157,18             | 93,77               |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN/PNN | 1,71       | 0,03               | 1,68                |

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

| STT  | Mục đích sử dụng                                  | Mã  | Cả thời kỳ | Phân theo kỳ       |                     |
|------|---|-----|------------|--------------------|---------------------|
|      |   |     |            | Kỳ đầu (2011-2015) | Kỳ cuối (2016-2020) |
| 1    | <b>Đất nông nghiệp</b>                            | NNP | 339,17     | 339,17             | -                   |
|      | Trong đó:   |     |            |                    |                     |
| 1.1  | Đất trồng cây hàng năm còn lại                    | HNK | 329,16     | 329,16             | -                   |
| 1.2  | Đất trồng cây lâu năm                             | CLN | 10,01      | 10,01              | -                   |
| 2    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                        | PNN | 6,10       | 6,10               | -                   |
|      | Trong đó:   |     |            |                    |                     |
| 2.1  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS | 0,20       | 0,20               | -                   |
| 2.12 | Đất phát triển hạ tầng                            | DHT | 5,90       | 5,90               | -                   |
|      | Trong đó:   |     |            |                    |                     |
|      | Đất giao thông                                    | DGT | 5,90       | 5,90               | -                   |

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/5.000 do Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh xác lập ngày 25 tháng 6 năm 2014. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh.

**Điều 2.** Xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Hiện trạng 2010 | Diện tích đến các năm |               |               |          |          |
|-----|----------|----|-----------------|-----------------------|---------------|---------------|----------|----------|
|     |          |    |                 | Thống kê 2011         | Thống kê 2012 | Thống kê 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |

| (1)      | (2)  | (3) | (4)             | (5)             | (6)             | (7)             | (8)             | (9)             |
|----------|--|-----|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          | <b>TỔNG DIỆN<br/>TÍCH ĐẤT TỰ<br/>NHIÊN (1+2+3)</b>         |     | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông<br/>nghiệp</b>                                 | NNP | <b>2.237,89</b> | <b>2.234,43</b> | <b>2.232,97</b> | <b>2.544,70</b> | <b>2.540,53</b> | <b>2.506,77</b> |
|          | Trong đó:  |     |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1.1      | Đất lúa nước   | DLN | 50,40           | 50,40           | 50,40           | 125,21          | 140,81          | 160,81          |
| 1.2      | Đất trồng lúa<br>nuống                                     | LUN | 4,76            | 4,76            | 4,76            | -               | -               | -               |
| 1.3      | Đất trồng cây<br>hàng năm còn<br>lại                       | HNK | 2.042,71        | 2.039,25        | 2.037,79        | 2.269,51        | 2.229,77        | 2.136,01        |
| 1.4      | Đất trồng cây<br>lâu năm                                   | CLN | 137,19          | 137,19          | 137,19          | 147,20          | 147,17          | 147,17          |
| 1.5      | Đất rừng phòng<br>hộ                                       | RPH | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.6      | Đất rừng đặc<br>dụng                                       | RDD | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.7      | Đất rừng sản<br>xuất                                       | RSX | -               | -               | -               | -               | 20,00           | 60,00           |
| 1.8      | Đất nuôi trồng<br>thủy sản                                 | NTS | 2,83            | 2,83            | 2,83            | 2,78            | 2,78            | 2,78            |
| 1.9      | Đất làm muối   | LMU | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.1      | Đất nông<br>nghiệp khác                                    | NKH | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông<br/>nghiệp</b>                             | PNN | <b>525,50</b>   | <b>528,96</b>   | <b>530,62</b>   | <b>563,96</b>   | <b>568,14</b>   | <b>601,90</b>   |
|          | Trong đó:  |     |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.1      | Đất xây dựng<br>trụ sở cơ quan,<br>công trình sự<br>nghiệp | CTS | 12,36           | 12,36           | 12,56           | 14,60           | 14,60           | 15,18           |
| 2.2      | Đất quốc phòng   | CQP | 8,25            | 8,25            | 8,25            | 8,25            | 8,25            | 11,25           |
| 2.3      | Đất an ninh  | CAN | 2,37            | 2,37            | 2,37            | 2,40            | 2,40            | 2,40            |
| 2.4      | Đất khu công<br>nghiệp                                     | SKK | 10,08           | 10,08           | 10,08           | 4,12            | 4,12            | 4,12            |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất<br>kinh doanh                           | SKC | 2,75            | 2,75            | 2,75            | 2,75            | 2,80            | 4,85            |
| 2.6      | Đất sản xuất vật<br>liệu xây dựng<br>gốm sứ                | SKX | 10,01           | 10,01           | 10,01           | -               | -               | 5,00            |
| 2.7      | Đất cho hoạt<br>động khoáng<br>sản                         | SKS | -               | -               | -               | 2,30            | 2,30            | 2,30            |
| 2.8      | Đất di tích danh<br>thắng                                  | DDT | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.9      | Đất xử lý, chôn<br>lấp chất thải                           | DRA | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.1      | Đất tôn giáo, tín  | TTN | 0,10            | 0,10            | 0,10            | 2,38            | 2,38            | 2,38            |

|          |                                       |            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|----------|---------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          | ngưỡng                                |            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa            | NTD        | 13,38           | 13,38           | 13,50           | 13,50           | 13,50           | 13,50           |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng           | SMN        | 54,25           | 54,25           | 54,25           | 105,28          | 105,28          | 105,28          |
| 2.13     | Đất sông, suối                        | SON        | 15,83           | 15,83           | 15,83           | 44,11           | 44,11           | 44,11           |
| 2.14     | Đất phát triển hạ tầng                | DHT        | 162,75          | 166,21          | 167,56          | 203,53          | 206,98          | 218,27          |
|          | Trong đó:                             |            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|          | Đất giao thông                        | DGT        | 48,74           | 48,74           | 50,09           | 99,78           | 102,23          | 107,41          |
|          | Đất thủy lợi                          | DTL        | 11,37           | 11,37           | 11,37           | 4,05            | 4,05            | 4,05            |
|          | Đất công trình năng lượng             | DNL        | 69,47           | 69,47           | 69,47           | 69,47           | 69,47           | 69,47           |
|          | Đất công trình bưu chính viễn thông   | DBV        | 0,36            | 0,36            | 0,36            | 0,36            | 0,36            | 0,36            |
|          | Đất cơ sở văn hóa                     | DVH        | 4,10            | 4,10            | 4,10            | 8,90            | 8,90            | 9,20            |
|          | Đất cơ sở y tế                        | DYT        | 4,23            | 4,23            | 4,23            | 2,71            | 2,91            | 3,93            |
|          | Đất cơ sở giáo dục-đào tạo            | DGD        | 17,15           | 20,61           | 20,61           | 12,27           | 12,37           | 16,36           |
|          | Đất cơ sở thể dục-thể thao            | DTT        | 6,30            | 6,30            | 6,30            | 5,07            | 5,77            | 6,57            |
|          | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học         | DKH        | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
|          | Đất cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH        | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
|          | Đất chợ                               | DCH        | 1,03            | 1,03            | 1,03            | 0,92            | 0,92            | 0,92            |
| 2.15     | Đất phi nông nghiệp khác              | PNK        | -               | -               | -               | 0,62            | 0,62            | 0,62            |
| 2.16     | Đất ở tại đô thị                      | ODT        | 233,37          | 233,37          | 233,36          | 160,12          | 160,80          | 172,64          |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>               | <b>CSD</b> | <b>354,29</b>   | <b>354,29</b>   | <b>354,09</b>   | <b>9,02</b>     | <b>9,02</b>     | <b>9,02</b>     |
| <b>4</b> | <b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>    | <b>DBT</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        |
| <b>5</b> | <b>Đất khu du lịch</b>                | <b>DDL</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        |
| <b>6</b> | <b>Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)</b> | <b>DTD</b> | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> | <b>3.117,68</b> |

**2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất**

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu   | Mã             | Diện tích     | Phân theo các năm |             |               |             |              |
|----------|--|----------------|---------------|-------------------|-------------|---------------|-------------|--------------|
|          |  |                |               | Năm 2011          | Năm 2012    | Năm 2013      | Năm 2014    | Năm 2015     |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>157,21</b> | <b>3,46</b>       | <b>1,46</b> | <b>114,35</b> | <b>4,18</b> | <b>33,76</b> |
|          | Trong đó:  |                |               |                   |             |               |             |              |

|     |                                |         |        |      |      |        |      |       |
|-----|--------------------------------|---------|--------|------|------|--------|------|-------|
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm còn lại | HNK/PNN | 157,18 | 3,46 | 1,46 | 114,35 | 4,15 | 33,76 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm          | CLN/PNN | 0,03   | -    | -    | -      | 0,03 | -     |

### 3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Mục đích sử dụng                                  | Mã  | Diện tích     | Phân theo các năm |          |          |          |          |
|----------|---|-----|---------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|          |   |     |               | Năm 2011          | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                            | NNP | <b>339,17</b> | -                 | -        | -        | -        | -        |
|          | Trong đó:   |     |               |                   |          |          |          |          |
| 1.1      | Đất trồng cây hàng năm còn lại                    | HNK | 329,16        | -                 | -        | 329,16   | -        | -        |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                             | CLN | 10,01         | -                 | -        | 10,01    | -        | -        |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                        | PNN | <b>6,10</b>   | -                 | 0,20     | 5,90     | -        | -        |
|          | Trong đó:   |     |               |                   |          |          |          |          |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS | 0,20          | -                 | 0,20     | -        | -        | -        |
| 2.2      | Đất phát triển hạ tầng                            | DHT | 5,90          | -                 | -        | 5,90     | -        | -        |
|          | Trong đó:   |     |               |                   |          |          |          |          |
|          | Đất giao thông                                    | DGT | 5,90          | -                 | -        | 5,90     | -        | -        |

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh có trách nhiệm chỉ đạo UBND thị trấn Hai Riêng thực hiện các nội dung sau:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất trên địa bàn thị trấn cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND Tỉnh xét duyệt; tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, có giải pháp cụ thể để huy động vốn các nguồn lực khác thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng

cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị trấn Hai Riêng báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Đình Cự**